TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-PT
Ngày 11/11/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên

Ông Ong Thân Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà*:** Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2019/TLPT- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐ-PT ngày 09/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2019 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Anh Lê Xuân T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

***- Bị đơn*:** Chị Nguyễn Thùy T, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền (về giải quyết tài sản) của chị Nguyễn Thùy T là chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1995; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn H, thuộc văn phòng luật sư H và cộng sự (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

2- Ông Lê Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3- Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

4- Chị Lê Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị T: Anh Lê Xuân T, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- ***Người kháng nghị:*** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn là anh Lê Xuân T trình bày:

Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 14/10/2011. Sau khi cưới vợ chồng về nhà anh sinh sống và làm ăn ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc nhưng đến tháng 10 năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống hàng ngày, cũng như việc làm ăn phát triển kinh tế vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau. Một phần lớn là do vợ chồng đi xuất khẩu lao động về nước, sau khi về nước đến năm 2016 chị T lại đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, do khoảng cách xa nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể dàn xếp được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài, vì vậy anh đề nghị được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Hồng A, sinh ngày 16/6/2012, hiện nay cháu đang sống cùng với anh T vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường. Nay, ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh T xác định tài sản chung vợ chồng không có nhiều, từ khi kết hôn anh, chị chung sống cùng với bố mẹ đẻ của anh. Quá trình chung sống có xây dựng được một ngôi nhà hai tầng hiện nay nằm trên diện tích đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố mẹ anh. Ngôi nhà này anh T ước tính giá trị khoảng 600.000.000 đồng, được xây dựng xong vào cuối năm 2017. Do hai bên không thống nhất được giá trị ngôi nhà nên ngày 20/6/2019 hội đồng định giá đã định giá ngôi nhà 02 tầng đang tranh chấp với giá 666.059.000 đồng, anh T đồng ý với giá của hội đồng đã định giá. Ngôi nhà này là do bố mẹ anh và vợ chồng anh cùng nhau đóng góp công sức xây dựng, anh xác định chị T có đóng góp công sức để xây dựng ngôi nhà này nhưng chỉ có 33.000.000 đồng vì đây là số tiền duy nhất chị T nói là gửi về để góp phần xây dựng nhà cửa. Do căn nhà được xây dựng trên đất ở mang tên bố mẹ anh nên anh T đề nghị Tòa án giao lại căn nhà này cho bố mẹ anh và yêu cầu bố mẹ anh

phải trích chia công sức xây dựng cho chị T, bản thân anh không yêu cầu bố mẹ trích chia công sức xây dựng. Nay, gia đình anh còn vay nợ Ngân hàng là 350.000.000 đồng, số tiền này là do bố mẹ anh vay vào năm 2017 với mục đích để xây dựng ngôi nhà. Nay, chị T yêu cầu trích chia công sức xây dựng ngôi nhà là 300.000.000 đồng anh T không đồng ý, anh chỉ đồng ý trích chia một phần công sức xây dựng cho chị T theo đúng số tiền chị T đã gửi về đóng góp xây dựng ngôi nhà. Về số tiền chị Nguyễn Thùy T gửi từ nước ngoài về cho ông V là 234.000.000 đồng anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo các lời khai tại Toà án, bị đơn là chị Nguyễn Thùy T trình bày:* Chị xác nhận lời khai của anh T về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi cưới vợ chồng về nhà anh T sinh sống và làm ăn ngay, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến tháng 11 năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay xảy ra cãi cọ, bất đồng về quan điểm sống hàng ngày cũng như việc làm ăn phát triển kinh tế, chị có nghi ngờ anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên chị đồng ý ly hôn theo đề nghị của anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Hồng A, sinh ngày 16/6/2012 hiện nay cháu đang sống cùng với anh T vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường. Nay, vợ chồng ly hôn chị đồng ý để anh T trực tiếp nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng chị có những tài sản chung sau: 01 căn nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2, căn nhà mới xây dựng xong và ở từ cuối năm 2017. Căn nhà này được xây dựng trên đất của bố mẹ chồng chị là ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B và bà Đ. Giá trị căn nhà lúc xây dựng xong ước tính khoảng 600.000.000 đồng. Đây là căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng chị, đồng thời số tiền xây dựng căn nhà này phần lớn là do chị lao động ở bên nước ngoài gửi về (chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ tháng 6/2013 đến 12/2018). Khi chị gửi tiền về chị gửi thông qua bố đẻ của chị là ông Nguyễn Quang V là người đã nhiều lần trực tiếp nhận tiền của chị gửi từ bên nước ngoài về rồi đưa cho anh T để anh T xây dựng ngôi nhà. Ngoài ra có cả những lần chị gửi tiền về trực tiếp cho anh T.

Nay, ly hôn chị T đề nghị như sau: Do căn nhà được xây dựng trên đất ở mang tên bố mẹ chồng chị là ông B, bà Đ nên chị đề nghị Tòa án giao lại căn nhà này cho ông B, bà Đ chị và yêu cầu ông B, bà Đ phải trích chia công sức xây dựng cho chị. Số tiền chị đề nghị nhận được sau khi Tòa án xem xét trích chia công sức đóng góp là 300.000.000 đồng.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:* Chị đồng quan điểm với ý kiến của chị Nguyễn Thùy T về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Giá trị căn nhà theo hội đồng định giá ngày 20/6/2019 là 666.059.000 đồng chị đồng ý với giá của hội đồng đã định giá. Đây là căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng chị T và anh T, đồng thời phần lớn số tiền xây dựng ngôi nhà là do chị T lao động ở bên nước ngoài gửi về (chị T đi xuất

khẩu lao động tại Đài Loan từ tháng 6/2013 đến 12/2018). Chị T gửi tiền về thông qua bố đẻ của chị là ông Nguyễn Quang V là người đã nhiều lần trực tiếp nhận tiền của chị gửi từ bên nước ngoài về rồi đưa cho anh T để anh T xây dựng ngôi nhà. Ngoài ra có cả những lần chị gửi tiền về trực tiếp cho anh T. Do căn nhà được xây dựng trên đất ở mang tên bố mẹ chồng chị T nên chị đề nghị Tòa án giao lại căn nhà này cho bố mẹ chồng chị T là ông B và bà Đ, yêu cầu ông B và bà Đ phải trích chia công sức xây dựng cho chị T. Chị L xác định tài sản chung của vợ chồng chị T là căn nhà 02 tầng, tổng giá trị tài sản chung bao gồm 01 căn nhà hai tầng trị giá: 666.059.000 đồng, số tiền chị L đề nghị Tòa án xem xét trích chia công sức đóng góp cho chị T là 300.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang V trình bày*: Ông là bố đẻ của chị T, quá trình chị T đi nước ngoài từ năm 2013-2018 chị T có gửi về cho ông 7 lần (từ năm 2017-2018) với tổng số tiền là 234.000.000 đồng, số tiền này sau khi nhận được ông có mang sang đưa lại cho ông bà thông gia là ông B, bà Đ một lần, còn lại là ông đưa trực tiếp cho anh T. Khi ông đưa tiền cho ông B, bà Đ và anh T thì không có ký kết hay biên nhận gì, số tiền này mục đích gửi về là để gia đình nhà anh T xây dựng ngôi nhà. Nay, ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ có ý kiến như sau*: Ngôi nhà 02 tầng hiện nay đang nằm trên đất của ông bà là do ông bà xây dựng hoàn thành vào tháng 12/2017, trong thời gian xây dựng ngôi nhà này chị T đi xuất khẩu lao động không có mặt ở gia đình, việc chị T có nói đóng góp 300.000.000 đồng để xây dựng ngôi nhà ông bà không đồng ý vì chị T chỉ gửi về cho ông bà là 33.000.000 đồng số tiền này được gửi thông qua cho anh T để đóng góp xây dựng ngôi nhà. Hiện nay, ông bà có vay Ngân hàng Agribank 350.000.000 đồng mục đích để xây dựng ngôi nhà, ông bà đã có chứng từ liên quan gửi tòa án và ông bà còn vay của con gái là chị Lê Thị T 100.000.000 đồng cũng để xây nhà, ngoài ra ông bà có tích lũy được một số tiền riêng để sử dụng vào việc xây dựng ngôi nhà. Việc ông V nói là mỗi lần chị T gửi tiền về cho ông V để ông V chuyển tiền sang cho ông bà để xây dựng ngôi nhà là không đúng sự thật, bản thân ông bà chưa bao giờ nhận tiền của chị T gửi về thông qua ông V. Nay, ông bà đồng ý trích chia một phần công sức đóng góp cho chị T tương ứng với số tiền là 33.000.000 đồng mà chị T đã gửi về.

** Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T có ý kiến như sau*: Chị xác định có cho bố mẹ chị là ông B, bà Đ vay số tiền là 100.000.000 đồng với mục đích để xây dựng nhà ở, tuy nhiên chị không có yêu cầu gì về số tiền này. Do công việc hiện nay bận nên chị T ủy quyền lại cho anh Lê Xuân T thay chị tham gia tố tụng.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông Nguyễn Văn H có ý kiến như sau*: Ông đồng ý với ý kiến của chị Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của chị T về việc trích chia công sức đóng góp cho chị T. Đề nghị sau khi có kết quả định giá ngôi nhà là 666.059.000 đồng ông đề nghị Tòa

án xem xét chia làm 3 phần: Vợ chồng anh T, chị T mỗi người một phần, ông B và bà Đ chung một phần.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin được vắng mặt và chị ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L giải quyết về yêu cầu trích chia công sức đóng góp của chị. Anh T, chị L, ông V, ông B, bà Đ và ông H giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm 27/2019/HNGĐ-ST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện y đã áp dụng các Điều 51, 56, 58, 59, 61, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 207, 212 và 219 của Bộ luật dân sự; Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Xuân T được ly hôn chị Nguyễn Thùy T.

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Xuân T trực tiếp nuôi con chung là Lê Hồng A, sinh ngày 16/6/2012.

Về cấp dưỡng nuôi: Chị Nguyễn Thùy T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lê Xuân T 750.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thùy T đề nghị xác định nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 trị giá 666.059.000 đồng (nhà được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của chị Nguyễn Thùy T và anh Lê Xuân T.

- Xác định tài sản là nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 trị giá 666.059.000 đồng (nhà được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của: Ông Lê Văn B, bà Đỗ Thị Đ, anh Lê Xuân T và chị Nguyễn Thùy T.

- Giao cho ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ được sở hữu 01 căn nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 được xây dựng trên diện tích đất

410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang với giá trị 666.059.000 đồng.

- Ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trích chia công sức đóng góp cho chị Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị L đại diện số tiền 80.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị L được nhận số tiền 80.000.000 đồng do ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ trích chia công sức đóng góp.

4. Về chi phí định giá tài sản: Ông B, bà Đ và anh T mỗi người phải chịu 900.000 đồng tiền thẩm định xem xét tại chỗ và tiền định giá tài sản.

Chị T phải chịu 900.000 đồng tiền thẩm định xem xét tại chỗ và tiền định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền 3.600.000 đồng chi phí tiền thẩm định xem xét tại chỗ và tiền định giá tài sản mà chị T đã nộp, chị T được nhận lại số tiền 2.700.000 đồng.

5. Về án phí:

- Anh Lê Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002983 ngày 05/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Anh Lê Xuân T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thùy T phải chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002785 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Trả lại chị T 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 19/9/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 19/2019/QĐKNPT-VKS-DS. Kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện y. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y về phần giải quyết án phí, xử buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; buộc ông B, bà Đ mỗi người phải chịu 5.900.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia; không buộc anh T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

** Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Đối với nguyên đơn anh Lê Xuân T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn

Thùy T vắng mặt ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L giải quyết về phần tài sản có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang V, ông Lê Văn B, bà Đỗ Thị Đ, chị Lê Thị T đã được tống đạt hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Xuân T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị T vắng mặt ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L giải quyết về phần tài sản có đơn xin xét xử vắng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang V, ông Lê Văn B, bà Đỗ Thị Đ, chị Lê Thị T ủy quyền cho anh Lê Xuân T đã được tống đạt hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Xuân T và chị Nguyễn Thùy T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y vào ngày 14/10/2011. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Chị T khởi kiện xin ly hôn anh T. Bản án sơ thẩm xử cho anh T được ly hôn với chị T. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] .Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Lê Hồng A, sinh ngày 16/6/2012. Vợ chồng ly hôn có thỏa thuận anh T trực tiếp nuôi con chung; cháu Lê Hồng A có nguyện vọng được ở với bố vì hiện cháu đang ở cùng bố, được chăm sóc tốt cũng như được đảm bảo về việc học hành. Do vậy, bản án sơ thẩm giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; sau khi vợ chồng ly hôn chị T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này, chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T là 750.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thùy T đề nghị xác định nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 trị giá 666.059.000 đồng (nhà được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của chị Nguyễn Thùy T và anh Lê Xuân T.

- Xác định tài sản là nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 trị giá 666.059.000 đồng (nhà được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của: Ông Lê Văn B, bà Đỗ Thị Đ, anh Lê Xuân T và chị Nguyễn Thùy T.

- Giao cho ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ được sở hữu 01 căn nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang với giá trị 666.059.000 đồng.

- Ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trích chia công sức đóng góp cho chị Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị L đại diện số tiền 80.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị L được nhận số tiền 80.000.000 đồng do ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ trích chia công sức đóng góp.

Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Bản án sơ thẩm quyết định:

- Anh Lê Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002983 ngày 05/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Anh Lê Xuân T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thùy T phải chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002785 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện y. Trả lại chị T 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị về án phí cấp dưỡng nuôi con chung và án phí chia tài sản đối với ông B, bà Đ. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy:

Giữa anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thùy T, ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ có tranh chấp về quyền sở hữu tài sản ngôi nhà 02 tầng. Chị T cho rằng là tài sản chung của chị và anh T. Anh T, ông B, bà Đ cho rằng là tài sản do ông B, bà Đ xây dựng, chị T chỉ đóng góp 33.000.000đ; nguồn tiền xây dựng nhà do ông bà vay của Ngân hàng 350.000.000đ, vay của chị T (con gái) 100.000.000đ.

Tòa sơ thẩm đã xác định tài sản ngôi nhà 02 tầng trị giá 666.059.000đ là tài sản chung của ông B, bà Đ, anh T, chị T. Trị giá ngôi nhà sau khi trừ đi số tiền 350.000.000đ ông B, bà Đ vay Ngân hàng còn lại 316.059.000đ để giải quyết phân chia. Do anh T không yêu cầu ông B, bà Đ trích chia tài sản cho anh, nên Tòa án

đã giải quyết giao cho ông B, bà Đ sở hữu ngôi nhà và trích chia cho chị T 80.000.000đ. Phần giá trị tài sản ngôi nhà còn lại ông B, bà Đ được hưởng là 236.059.000đ.

Như vậy, giữa các đương sự có tranh chấp về quyền sở hữu tài sản ngôi nhà hai tầng, Tòa án đã phải giải quyết phân chia.

Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Đối chiếu với quy định trên, số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia chị T phải chịu là 80.000.000đ x 5% = 4.000.000đ; ông B, bà Đ mỗi người phải chịu (236.059.000đ x 5%) : 2 = 5.900.000đ.

Tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Đối với vụ án liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

Do Tòa án giải quyết buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nên căn cứ quy định nêu trên chị T phải chịu án phí đối với việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000đ.

Việc Tòa án không buộc ông B, bà Đ mỗi người phải chịu 5.900.000đ án phí đối với giá trị tài sản được chia; không buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con mà lại xử buộc anh T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con là không đúng các quy định của pháp luật gây thất thu cho ngân sách Nhà nước.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có cơ sở cần được chấp nhận. Nên căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị số 19/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Anh Lê Xuân T không phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Buộc chị Nguyễn Thùy T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; ông Lê Văn B, bà Đỗ Thị Đ mỗi người phải chịu 5.900.000 đồng án phí chia tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị số 19/2019/QĐKNPT-DS ngày 19/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 59, 61, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 207, 212 và 219 của Bộ luật dân sự; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Xuân T được ly hôn chị Nguyễn Thùy T.

-Về con chung: Giao cho anh Lê Xuân T trực tiếp nuôi con chung là Lê Hồng A, sinh ngày 16/6/2012.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thùy T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lê Xuân T 750.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

-Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thùy T đề nghị xác định nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 trị giá 666.059.000 đồng (nhà được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của chị Nguyễn Thùy T và anh Lê Xuân T.

- Xác định tài sản là nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 trị giá 666.059.000 đồng (nhà được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) là tài sản chung của: Ông Lê Văn B, bà Đỗ Thị Đ, anh Lê Xuân T và chị Nguyễn Thùy T.

- Giao cho ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ được sở hữu 01 căn nhà xây kiên cố hai tầng với diện tích 100m^2 x 2 sàn = 200m^2 được xây dựng trên diện tích đất 410,4m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00176 ngày 08/11/2011 tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 10 mang tên ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ tại địa chỉ tại thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang với giá trị 666.059.000 đồng.

- Ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trích chia công sức đóng góp cho chị Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị L đại diện số tiền 80.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thùy T do chị Nguyễn Thị L được nhận số tiền 80.000.000 đồng do ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ trích chia công sức đóng góp.

- Về án phí:

- Anh Lê Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002983 ngày 05/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

- Chị Nguyễn Thùy T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002785 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Hoàn trả chị T 9.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ông Lê Văn B và bà Đỗ Thị Đ mỗi người phải chịu 5.900.000đ án phí chia tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
-TAND huyện Y;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Y;
-UBND xã L, huyện Y;
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)

Hoàng Thị Thu Hiền